

BẢN MÔ TẢ

Chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ

Ngành: **Sư phạm Ngữ văn**

(Ban hành theo Quyết định số 2381 /QĐ-ĐHV ngày 04 tháng 9 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

I. Thông tin chung

1. Tên ngành:

Tên tiếng Việt: **Sư phạm Ngữ văn**

Tên tiếng Anh: **Philology Pedagogy**

2. Mã số ngành đào tạo: 7140171

3. Trình độ đào tạo: Đại học

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tên tiếng Việt: Cử nhân Sư phạm Ngữ văn

Tên tiếng Anh: Bachelor of Philology Pedagogy

6. Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Viện Sư phạm xã hội

7. Chương trình đối sánh: *Chương trình đào tạo của các trường đại học sư phạm trong nước: ĐHSP Hà Nội 1, ĐHSP Hà Nội 2, ĐHSP Thái Nguyên, ĐHSP Huế, ĐHSP Đà Nẵng, ĐHSP TP. Hồ Chí Minh*

8. Hình thức đào tạo: Chính quy - Tập trung

9. Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt

10. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp kỳ thi THPT Quốc gia
- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 60 sinh viên/năm.

11. Điều kiện nhập học

- Thí sinh đủ điểm trúng tuyển vào ngành Sư phạm Ngữ văn
- Đảm bảo đủ sức khỏe theo quy định cho các ngành nghề đào tạo
- Có đầy đủ các hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

12. Điều kiện tốt nghiệp

(Trích Điều 27, Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT về điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp).

- Trong thời gian học tập theo quy định của khóa học.
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ 125 tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo

- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2.0 trở lên (*theo thang điểm 4*).

- Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương (*Riêng ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh yêu cầu đạt trình độ tiếng Anh bậc 5 và tiếng Pháp bậc 3*);

- Được đánh giá Đạt các học phần Giáo dục QP-AN, Giáo dục thể chất.

13. Ngày tháng ban hành

14. Phiên bản chỉnh sửa: (Ghi rõ lần thứ mấy, ngày ... tháng... năm)

II. Mục tiêu chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, về văn học và ngôn ngữ học; có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển chương trình môn Ngữ văn cấp trung học phổ thông trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

III. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra cấp chương trình được thiết kế theo 4 nhóm nội dung:

CẤP ĐỘ				CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA	TĐNL
1				KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH	
1	1			Kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và khoa học xã hội - nhân văn	
1	1	1		Hiểu những vấn đề cơ bản của lịch sử triết học	2.0
1	1	2		Hiểu nội dung cơ bản của lý luận chính trị	2.0
1	1	3		Hiểu các đặc điểm nổi bật của văn học Việt Nam	2.0
1	1	4		Hiểu tiến trình lịch sử Việt Nam	2.0
1	1	5		Hiểu nội dung cơ bản của lịch sử văn minh thế giới	2.0
1	1	6		Hiểu nội dung cơ bản của địa lý học	2.0
1	2			Kiến thức nền tảng ngành sư phạm	
1	2	1		Hiểu về ngành sư phạm	3.0
1	2	2		Vận dụng kiến thức Tâm lý học trong dạy học, giáo dục	3.0
1	2	3		Vận dụng kiến thức Giáo dục học trong dạy học, giáo dục	3.0
1	2	4		Vận dụng các phương pháp dạy học hiện đại trong dạy học	3.0
1	2	5		Vận dụng kiến thức về giao tiếp sư phạm trong dạy học, giáo dục	3.0
1	2	6		Vận dụng kiến thức về đánh giá trong dạy học, giáo dục	3.0
1	2	7		Vận dụng kiến thức về phát triển chương trình trong dạy học, giáo dục	3.0

1	3			Kiến thức cốt lõi ngành sư phạm Ngữ văn	
1	3	1		Chứng minh được quy luật phát triển chung của văn học	3.0
1	3	2		Phân tích được cấu trúc của hệ thống ngôn ngữ và quy luật thụ đắc ngôn ngữ	3.0
1	3	3		Phân tích được đặc điểm lịch sử phát triển của văn học Việt Nam	3.0
1	3	4		Phân tích được đặc thù của các vùng, các nền văn học lớn trên thế giới	3.0
1	3	5		Phân tích được các vấn đề lý luận dạy học môn Ngữ văn	3.0
1	3	6		Phân tích được yêu cầu đổi mới nội dung và phương pháp dạy học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông	3.0
1	4			Kiến thức nâng cao ngành sư phạm Ngữ văn	
1	4	1		Nhận diện được các trào lưu, trường phái tư tưởng chi phối sự phát triển của văn học – nghệ thuật.	2.0
1	4	2		Diễn giải được sự vận động của các hệ hình nghiên cứu văn học, ngôn ngữ.	2.0
1	4	3		Giải thích được các loại hình ngôn ngữ - văn tự dùng trong sáng tác văn học.	2.0
2				KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP	
2	1			Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong dạy học, giáo dục	
2	1	1		Xác định vấn đề	3.0
2	1	2		Phân tích vấn đề	3.0
2	1	3		Lựa chọn phương án giải quyết vấn đề	3.0
2	1	4		Tiến hành giải quyết vấn đề	3.0
2	2			Nghiên cứu và khám phá tri thức	
2	2	1		Xác định đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu	3.0
2	2	2		Xây dựng giả thuyết nghiên cứu	3.0
2	2	3		Thu thập thông tin	3.0
2	2	4		Điều tra, thực nghiệm, giải quyết vấn đề nghiên cứu	3.0

2	2	5		Bảo vệ giả thuyết nghiên cứu	3.0
2	3			Tư duy hệ thống	
2	3	1		Nhận biết tính chỉnh thể củ hệ thống	2.0
2	3	2		Phân tích các yếu tố cấu thành hệ thống	3.0
2	3	3		Xác định mối liên hệ giữa các yếu tố trong hệ thống	3.0
2	3	4		Phác thảo hướng giải quyết các mâu thuẫn theo quan điểm hệ thống	3.0
2	4			Kỹ năng và phẩm chất cá nhân	
2	4	1		Thể hiện kỹ năng sử dụng thời gian và quản lý nguồn lực	3.0
2	4	2		Thể hiện kỹ năng sử dụng ngoại ngữ	3.0
2	4	3		Thể hiện kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3.0
2	4	4		Thể hiện kỹ năng nhận thức bản thân	3.0
2	4	5		Tôn trọng sự khác biệt	3.0
2	4	6		Thể hiện ý thức học tập suốt đời	3.0
2	4	7		Thể hiện tư duy phản biện	3.0
2	4	8		Thể hiện tư duy sáng tạo	3.0
2	5			Kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp	
2	5	1		Thể hiện ứng xử chuyên nghiệp	3.0
2	5	2		Thể hiện kỹ năng tổ chức và sắp xếp công việc	3.0
2	5	3		Thể hiện kỹ năng cải tạo môi trường làm việc	3.
2	5	4		Thể hiện kỹ năng chia sẻ, đồng cảm	3.0
2	5	5		Tiến hành thuyết phục, cảm hóa	3.0
2	5	6		Thể hiện thái độ đánh giá khách quan, công bằng	3.0
2	5	7		Thể hiện lòng trung thành và tính liêm chính	3.0
3				KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP	
3				Kỹ năng làm việc nhóm	
3	1	1		Tổ chức nhóm	3.0
3	1	2		Lập kế hoạch và triển khai hoạt động nhóm	3.0
3	1	3		Phát triển nhóm	3.0
3	1	4		Lãnh đạo nhóm	3.0

3	1	5		Hợp tác nhóm	3.0
3	2			Kỹ năng giao tiếp	
3	2	1		Xác định chiến lược giao tiếp	3.0
3	2	2		Phân tích đối tượng giao tiếp	3.0
3	2	3		Lựa chọn phương thức giao tiếp	3.0
3	2	4		Thực hiện và điều chỉnh hoạt động giao tiếp	3.0
4				NĂNG LỰC HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ, THỰC HIỆN VÀ PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC, GIÁO DỤC	
4	1			Nhận thức bối cảnh	
4	1	1		Xác định vai trò và trách nhiệm của người giáo viên Ngữ văn trung học phổ thông	3.0
4	1	2		Phân tích bối cảnh kinh tế - xã hội, văn hóa và giáo dục	3.0
4	1	3		Phân tích đặc điểm của giáo dục ở bậc phổ thông trung học	3.0
4	1	4		Phân tích bối cảnh nhà trường	3.0
4	1	5		Xác định vị trí, vai trò của ngành học	3.0
4	2			Hình thành ý tưởng	
4	2	1		Xác định nhu cầu xã hội và thiết lập mục tiêu	3.0
4	2	2		Định hướng nội dung, phương pháp, hình thức	3.0
4	2	3		Phác thảo quy trình	3.0
4	3			Thiết kế chương trình	
4	3	1		Thiết kế mục tiêu	3.0
4	3	2		Xây dựng nội dung	3.0
4	3	3		Xác định phương pháp và phương tiện dạy học	3.0
4	3	4		Xác định hình thức tổ chức dạy học	3.0
4	3	5		Xác định hình thức kiểm tra, đánh giá	3.0
4	4			Thực hiện chương trình	
4	4	1		Triển khai kế hoạch	3.0
4	4	2		Giám sát, kiểm tra, đánh giá	3.0

4	4	3	Xử lý các tình huống sư phạm	3.0
4	4	4	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo	3.0
4	4	5	Tư vấn, hỗ trợ tâm lý và hướng nghiệp	3.0
4	5		Phát triển chương trình	
4	5	1	Phát hiện các vấn đề nảy sinh	3.0
4	5	2	Phân tích thông tin phản hồi và kết quả kiểm tra, đánh giá	3.0
4	5	3	Cải tiến và phát triển chương trình	3.0

IV. Nội dung chương trình đào tạo

4.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 125 tín chỉ, trong đó:

4.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương: 61 tín chỉ

4.1.1.1. Kiến thức đại cương chung: 33 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	5
2	Địa lí học đại cương	4
3	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3
4	Tiếng Anh 1	3
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
6	Văn học Việt Nam đại cương	3
7	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự)	(3)
8	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác QPAN)	(2)
9	Giáo dục quốc phòng 3 (QS chung & chiến thuật, KT bắn súng...)	(3)
10	Giáo dục thể chất	(5)
11	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3
12	Lịch sử triết học	3
13	Lịch sử văn minh thế giới	3
14	Tiếng Anh 2	4
	Tổng:	31

4.1.1.2. Kiến thức đại cương khối ngành: 28 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Nhập môn ngành sư phạm	2
2	Tâm lý học	4
3	Giáo dục học	4
4	Ứng dụng ICT trong giáo dục	3
5	Đánh giá trong giáo dục	2
6	Phát triển chương trình giáo dục phổ thông	3
7	Phương pháp dạy học hiện đại	4
8	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 4 môn: Bản đồ giáo khoa; Hoạt động trải nghiệm sáng tạo; Kỹ năng soạn thảo, xử lý văn bản; Kỹ năng thuyết trình)	3

9	Giao tiếp sư phạm	3
	Tổng:	28

4.1.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 64 tín chỉ

4.1.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 47 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Hán Nôm	3
2	Ngữ âm và Từ vựng Tiếng Việt	4
3	Thi pháp văn học trung đại Việt Nam	4
4	Văn học châu Á	4
5	Văn học dân gian	4
6	Các tác gia lớn của văn học trung đại Việt Nam	4
7	Lý luận văn học	4
8	Ngữ pháp, ngữ dụng học và phong cách học Tiếng Việt	5
9	Văn học Âu – Mỹ	5
10	Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX	4
11	Tự chọn 2: (Chọn 1 trong 4 môn: Chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn, Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt, Một số lý thuyết phê bình văn học hiện đại, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học)	2
12	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay	4
	Tổng:	47

4.1.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 17 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Kiến tập	1
2	Phát triển năng lực học sinh qua DH đọc hiểu văn bản	5
3	Phát triển năng lực học sinh qua DH Tiếng Việt và DH Làm văn	4
4	Tập giảng	2
5	Thực tập sư phạm	5
	Tổng:	17

4.2. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ LT/ TL, bài tập, (T.hành)/ Tự học	Phân kỳ
1	EDU20001	Nhập môn ngành sư phạm	2	25/5/60	1
2	POL10001	Những nguyên lý cơ bản của CN	5	50/25/150	1

		Mác-Lênin			
3	EDU20003	Tâm lý học	4	45/15/120	1
4	GEO20001	Địa lí học đại cương	4	40/20/120	1
5	HIS20004	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3	30/15/90	2
6	EDU20006	Giáo dục học	4	45/15/120	2
7	ENG10001	Tiếng Anh 1	3	30/15/90	2
8	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20/10/60	2
9	LIT20002	Văn học Việt Nam đại cương	3	30/15/90	2
	NAP10001	Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối quân sự)	(3)	45/0/90	1-3
	NAP10002	Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QPAN)	(2)	30/0/60	1-3
	NAP10003	Giáo dục quốc phòng 3(QS chung & chiến thuật, KT bắn súng...)	(3)	15/(30)/90	1-3
	SPO10001	Giáo dục thể chất	(5)	15/(60)/150	1-3
10	POL10003	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	30/15/90	3
11	INF20010	Ứng dụng ICT trong giáo dục	3	30/(15)/90	3
12	POL20002	Lịch sử triết học	3	30/15/90	3
13	HIS20003	Lịch sử văn minh thế giới	3	30/15/90	3
14	ENG10002	Tiếng Anh 2	4	45/15/120	3
15	EDU20010	Đánh giá trong giáo dục	2	20/10/60	4
16	HIS20006	Phát triển chương trình giáo dục phổ thông	3	30/15/90	4
17	LIT20005	Phương pháp dạy học hiện đại	4	40/20/120	4
18		Tự chọn 1	3		4
19	EDU20011	Giao tiếp sư phạm	3	30/15/90	4
20	LIT30001	Hán Nôm	3	40/5/90	5

21	EDU20012	Kiến tập sư phạm	1	0/(15)/30	5
22	LIT30002	Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt	4	50/10/120	5
23	LIT30003	Thi pháp văn học trung đại Việt Nam	4	50/10/120	5
24	LIT30004	Văn học châu Á	4	50/10/120	5
25	LIT30005	Văn học dân gian Việt Nam	4	50/10/120	5
26	LIT30006	Các tác giả lớn của văn học trung đại Việt Nam	4	50/10/120	6
27	LIT30007	Lý luận văn học	4	50/10/120	6
28	LIT30008	Ngữ pháp, ngữ dụng học và phong cách học tiếng Việt	5	50/25/150	6
29	LIT30009	Văn học Âu - Mỹ	5	50/25/150	6
30	LIT30013	Phát triển năng lực học sinh qua dạy học đọc hiểu văn bản	5	50/(25)/150	7
31	LIT30014	Phát triển năng lực học sinh qua dạy học tiếng Việt và dạy học làm văn	4	40/(20)/120	7
32	LIT30016	Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX	4	50/10/120	7
33	LIT30017	Tập giảng	2	0/(30)/60	7
34		Tự chọn 2	2		7
35	LIT30018	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay	4	45/(15)/120	7
36	LIT30019	Thực tập sư phạm	5	0/(75)/150	8
		Cộng:	125		
		Tự chọn 1 (Chọn 1 trong các học phần)			
1	GEO20002	Bản đồ giáo khoa	3	30/(15)/90	4
2	POL20003	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo	3	30/15/90	4
3	LIT20003	Kỹ năng soạn thảo, xử lý văn bản	3	30/15/90	4

4	LIT20004	Kĩ năng thuyết trình	3	30/15/90	4
Tự chọn 2 (Chọn 1 trong các học phần)					
1	LIT30010	Chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn	2	20/10/60	7
2	LIT30011	Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt	2	20/10/60	7
3	LIT30012	Một số lý thuyết phê bình văn học hiện đại	2	20/10/60	7
4	LIT30015	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	20/10/60	7

4.3. Mô tả học phần

4.3.1. Nhập môn ngành sư phạm

4.3.2. Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin

4.3.3. Tâm lý học

4.3.4. Địa lí học đại cương

4.3.5. Tiến trình lịch sử Việt Nam

4.3.6. Giáo dục học

4.3.7. Tiếng Anh 1

4.3.8. Tư tưởng Hồ Chí Minh

4.3.9. Văn học Việt Nam đại cương

4.3.10. Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự)

4.3.11. Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác QPAN)

4.3.12. Giáo dục quốc phòng 3 (QS chung & chiến thuật, KT bắn súng...)

4.3.13. Giáo dục thể chất

4.3.14. Đường lối cách mạng của Đảng CSVN

4.3.15. Ứng dụng ICT trong giáo dục

4.3.16. Lịch sử triết học

4.3.17. Lịch sử văn minh thế giới

4.3.18. Tiếng Anh 2

4.3.19.Đánh giá trong giáo dục

4.3.20.Phát triển chương trình giáo dục phổ thông

4.3.21.Phương pháp dạy học hiện đại

4.3.22.Tự chọn 1

4.3.23.Giao tiếp sư phạm

4.3.24.Hán Nôm

4.3.25.Kiến tập sư phạm

4.3.26.Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt

4.3.27.Thi pháp văn học trung đại Việt Nam

4.3.28.Văn học châu Á

4.3.29.Văn học dân gian Việt Nam

4.3.30.Các tác giả lớn của văn học trung đại Việt Nam

4.3.31.Lý luận văn học

4.3.32.Ngữ pháp, ngữ dụng học và phong cách học tiếng Việt

4.3.33.Văn học Âu - Mỹ

4.3.34.Phát triển năng lực học sinh qua dạy học đọc hiểu văn bản

4.3.35.Phát triển năng lực học sinh qua dạy học tiếng Việt và dạy học làm văn

4.3.36.Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

4.3.37.Tập giảng

4.3.38.Tự chọn 2

4.3.39.Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay

4.3.40.Thực tập sư phạm

Tự chọn 1 (Chọn 1 trong các học phần)

Bản đồ giáo khoa

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo

Kỹ năng soạn thảo, xử lý văn bản

Kỹ năng thuyết trình

Tự chọn 2 (Chọn 1 trong các học phần)

Chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn

Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt

Một số lý thuyết phê bình văn học hiện đại

Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

V. Ma trận các kỹ năng

VI. Cách thức đánh giá kết quả học tập

6.1. Thang điểm đánh giá: Thực hiện theo Điều 5 của Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007

6.2. Quy định về cách thức đánh giá: Thực hiện theo Điều 5 của Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007

VII. Điều kiện thực hiện chương trình

7.1. Đội ngũ giảng viên

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh KH, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.	Biện Thị Quỳnh Nga	GV	Tiến sĩ (2013)	Văn học Việt Nam	1. Văn học Việt Nam đại cương 2. Quá trình hiện đại hóa Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 Số TC: 07 TC
2.	Biện Minh Điền	GVCC (2015)	Phó Giáo sư (2009), Tiến sĩ (2001)	Văn học Việt Nam	1. Văn học Việt Nam đại cương 2. Các tác giả lớn của văn học trung đại Việt Nam Số TC: 07 TC
3.	Hoàng Mạnh Hùng	GVC (1996)	Tiến sĩ (2002)	Lí thuyết và lịch sử văn học	1. Văn học Việt Nam đại cương 2. Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay Số TC: 07 TC
4.	Ngô Thị Quỳnh Nga	GV	Tiến sĩ (2015)	Văn học Việt Nam	1. Văn học Việt Nam đại cương 2. Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay Số TC: 07 TC

5.	Lê Thanh Nga	GV	Tiến sĩ (2007)	Lý luận văn học	1. Văn học Việt Nam đại cương 2. Thi pháp văn học trung đại Số TC: 07 TC
6.	Nguyễn Thị Thanh Trâm	GV	Tiến sĩ (2016)		1. Văn học dân gian Việt Nam 2. Văn học Việt Nam đại cương Số TC: 07 TC
7.	Hồ Thị Vân Anh	GV	Thạc sĩ (2010)	Văn học nước ngoài	1. Văn học Âu Mỹ Số TC: 05 TC
8.	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	GV	Thạc sĩ (2013)	Văn học nước ngoài	1. Văn học Âu Mỹ Số TC: 05 TC
9.	Nguyễn Thị Hoài Thu	GV	Thạc sĩ (2012)	Văn học nước ngoài	1. Văn học Châu Á Số TC: 04 TC
10.	Lê Thị Hồ Quang	GVC (2010)	Tiến sĩ (2007)	Lý luận văn học	1. PPDH Ngữ văn 1 2. PPDH hiện đại 3. PP luận NCKH Số TC: 11 TC
11.	Phan Huy Dũng	GVCC (2010)	Phó Giáo sư (2010), Tiến sĩ (1999)	Lý luận văn học	1. PPDH Ngữ văn 2 2. PPDH Ngữ văn 3 Số TC: 05 TC
12.	Đặng Hoàng Oanh	GV	Thạc sĩ (20)	Lý luận văn học	1. Lý luận văn học Số TC: 04 TC
13.	Lưu Thị Trường Giang	GV	Tiến sĩ (2017)	LL và PPDH	1. Tập giảng Số TC: 01 TC
14.	Nguyễn Thị Ngọc Hà	GV (2018)	Tiến sĩ (2015)	Văn hóa học	1. Cơ sở văn hóa Việt Nam 2. Văn hóa dân gian xứ Nghệ Số TC: 06 TC
15.	Nguyễn Văn Tú	GVC (2010)	Phó Giáo sư (2015), Tiến sĩ (1998)	LL và PPDH	1. Tập giảng Số TC: 01 TC
16.	Lê Thị Sao Chi	GVC (2018)	Tiến sĩ (2010)	Lý luận ngôn ngữ	1. Kỹ năng soạn thảo và xử lý văn bản 2. Ngữ pháp, ngữ dụng và phong cách học Tiếng Việt Số TC: 08 TC

17.	Nguyễn Thị Khánh Chi	GV	Tiến sĩ (2017)	Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	1. Ngữ pháp, ngữ dụng và phong cách Tiếng Việt 2. Ngữ âm và từ vựng Tiếng Việt Số TC: 09 TC
18.	Đặng Lưu	GVC (2013)	Tiến sĩ (2006)	Lý luận ngôn ngữ	1. Kỹ năng thuyết trình 2. Dẫn luận ngôn ngữ học Số TC: 04 TC
19.	Hoàng Trọng Canh	GVCC (2013)	Phó Giáo sư (2009), Tiến sĩ (2002)	Lý luận ngôn ngữ	1. Dẫn luận ngôn ngữ học 2. Ngữ âm và Từ vựng tiếng Việt Số TC: 06 TC
20.	Trịnh Thị Mai	GVC (2003)	Tiến sĩ (2007)	Lý luận ngôn ngữ	1. Ngữ pháp, ngữ dụng và phong cách Tiếng Việt Số TC: 05 TC
21.	Nguyễn Thị Hoa Lê	GV	Thạc sĩ (2007)	Hán Nôm	1. Hán Nôm Số TC: 03 TC

7.2. Cơ sở vật chất

- Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy (dùng chung toàn trường);
- Thực hành: mỗi khóa trình đào tạo có 01 chuyến thực tế chuyên môn.
- Ký túc xá (dùng chung toàn trường);
- Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá - thể thao,... (dùng chung toàn trường).

VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Nghệ An, ngày tháng năm

HIỆU TRƯỞNG